

**BIỂU ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH CÁC DỰ ÁN NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025**

(Kèm theo Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2025 của UBND huyện Pác Nặm)

Đơn vị: Đồng

STT	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí được thu về ngân sách huyện năm 2025			Kinh phí đề xuất điều chỉnh						Số kinh phí sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Giảm			Tăng			Tổng số	Trong đó			
			NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8+9	7=10	8=11	9=10+11=6	10=7	11=8	12=13+14=3-6+9	13=4-7+10	14=5-8+11	15	16
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>858.693.203</b>	<b>844.312.203</b>	<b>14.381.000</b>	<b>858.693.203</b>	<b>844.312.203</b>	<b>14.381.000</b>	<b>858.693.203</b>	<b>844.312.203</b>	<b>14.381.000</b>	<b>858.693.203</b>	<b>844.312.203</b>	<b>14.381.000</b>		
<b>I</b>	<b>Nguồn kinh phí năm 2022 chuyển sang năm 2024</b>	<b>48.384</b>	<b>48.384</b>	<b>0</b>	<b>48.384</b>	<b>48.384</b>	<b>0</b>								
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	48.384	48.384	0	48.384	48.384	0							SN kinh tế	Kinh phí hết nhiệm vụ chi đã thu về ngân sách huyện
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí năm 2023 chuyển sang năm 2024</b>	<b>214.565.842</b>	<b>202.765.842</b>	<b>11.800.000</b>	<b>214.565.842</b>	<b>202.765.842</b>	<b>11.800.000</b>								
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	37.502.372	27.502.372	10.000.000	37.502.372	27.502.372	10.000.000							SN kinh tế	Kinh phí hết nhiệm vụ chi đã thu về ngân sách huyện
2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất	6.955.470	6.955.470		6.955.470	6.955.470									Kinh phí hết nhiệm vụ chi đã thu về ngân sách huyện
+	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.200.000	1.200.000		1.200.000	1.200.000								SN kinh tế	
+	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	5.755.470	5.755.470		5.755.470	5.755.470								SN y tế	
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	108.308.000	108.308.000		108.308.000	108.308.000									Kinh phí hết nhiệm vụ chi đã thu về ngân sách huyện
+	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	108.308.000	108.308.000		108.308.000	108.308.000								SN GD&ĐT	
4	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo	61.800.000	60.000.000	1.800.000	61.800.000	60.000.000	1.800.000							SN kinh tế	Kinh phí hết nhiệm vụ chi đã thu về ngân sách huyện
<b>III</b>	<b>Nguồn kinh phí năm 2024</b>	<b>644.078.977</b>	<b>641.497.977</b>	<b>2.581.000</b>	<b>644.078.977</b>	<b>641.497.977</b>	<b>2.581.000</b>								
1	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	22.338	22.338	0	22.338	22.338	0							SN kinh tế	Kinh phí hết nhiệm vụ chi đã thu về ngân sách huyện
2	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	316.227.657	316.227.657	0	316.227.657	316.227.657	0							SN kinh tế	

STT	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí được thu về ngân sách huyện năm 2025			Kinh phí đề xuất điều chỉnh						Số kinh phí sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Giảm			Tăng			Tổng số	Trong đó			
			NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8=9	7=10	8=11	9=10+11=6	10=7	11=8	12=13+14=3-6+9	13=4-7+10	14=5-8+11	15	16
3	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất	61.774.879	61.774.879	0	61.774.879	61.774.879	0								Kinh phí hết nhiệm vụ chi đã thu về ngân sách huyện
+	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	57.668.817	57.668.817		57.668.817	57.668.817								SN kinh tế	
+	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	4.106.062	4.106.062	0	4.106.062	4.106.062	0							SN y tế	
4	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	235.073.950	233.323.950	1.750.000	235.073.950	233.323.950	1.750.000								Kinh phí hết nhiệm vụ chi đã thu về ngân sách huyện
+	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	234.945.360	233.195.360	1.750.000	234.945.360	233.195.360	1.750.000							SN GD&ĐT	
+	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	39.000	39.000		39.000	39.000								SN kinh tế	
+	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	89.590	89.590		89.590	89.590								SN kinh tế	
5	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	15.217.900	14.417.900	800.000	15.217.900	14.417.900	800.000								Kinh phí hết nhiệm vụ chi đã thu về ngân sách
+	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	15.217.900	14.417.900	800.000	15.217.900	14.417.900	800.000							SN VH&TT	
6	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	15.762.253	15.731.253	31.000	15.762.253	15.731.253	31.000								Kinh phí hết nhiệm vụ chi đã thu về ngân sách huyện
+	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	15.549.617	15.549.617	0	15.549.617	15.549.617	0							SN GD&ĐT	
+	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	212.636	181.636	31.000	212.636	181.636	31.000							SN GD&ĐT	
IV	Nguồn kinh phí năm 2022, 2023, 2024 chuyển sang thực hiện năm 2025							858.693.203	844.312.203	14.381.000	858.693.203	844.312.203	14.381.000		
1	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo							858.693.203	844.312.203	14.381.000	858.693.203	844.312.203	14.381.000	SN kinh tế	Thực hiện hỗ trợ làm mới, sửa chữa nhà ở

**BIỂU PHÂN BỐ NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU  
QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 4 năm 2025 của UBND huyện Pác Nặm)

Đơn vị: Đồng

ST T	Nguồn/Dự án thành phần	Dự toán phân bổ năm 2025			Lĩnh vực chi tương ứng	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó			
			NSTW	NSDP		
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>858.693.203</b>	<b>844.312.203</b>	<b>14.381.000</b>		
	<b>Nguồn kinh phí năm 2022, 2023, 2024 chuyển sang thực hiện năm 2025</b>	<b>858.693.203</b>	<b>844.312.203</b>	<b>14.381.000</b>		
<b>1</b>	<b>Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo</b>	<b>858.693.203</b>	<b>844.312.203</b>	<b>14.381.000</b>	<b>SN kinh tế</b>	Thực hiện hỗ trợ làm mới, sửa chữa nhà ở
-	UBND xã Nghiên Loan	426.093.203	424.312.203	1.781.000		
-	UBND xã Nhạn Môn	432.600.000	420.000.000	12.600.000		